

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Lào Cai
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-TTg, ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lào Cai giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ công văn số 10104/BGTVT-KHĐT ngày 03/8/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc tham gia góp ý Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 128/TTr-GTVT ngày 25/8/2015 và Báo cáo Thẩm định số 645/BC-SKH ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Sở Kế hoạch & Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm phát triển:

a) Hệ thống GTVT Lào Cai là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Vì vậy, cần tập trung, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải phù hợp với quy hoạch giao thông vùng và cả nước, chú trọng tính bền vững, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường nhằm

thực hiện các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh;

b) Phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách đồng bộ, thống nhất bảo đảm được sự liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, đối nội, đối ngoại, giữa các vùng địa hình khác nhau, giữa đô thị với nông thôn;

c) Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ xây dựng các công trình quan trọng theo quy hoạch được duyệt đặc biệt các tuyến đường bộ phục vụ phát triển du lịch SaPa, Bắc Hà,.. và các tuyến phục vụ khai thác khoáng sản mỏ Apatit Văn Bàn, sắt Quý Sa, đồng Sin Quyền,..; tăng cường công tác quản lý, bảo trì để sử dụng hiệu quả của kết cấu hạ tầng giao thông hiện có;

d) Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng;

e) Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát:

Phát triển giao thông vận tải Lào Cai đồng bộ cả về kết cấu hạ tầng, vận tải, dịch vụ vận tải, công nghiệp tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, có khả năng liên kết thuận lợi giữa các phương thức vận tải, đảm bảo thông suốt từ tỉnh đến xã và bảo đảm quốc phòng an ninh. Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải với chất lượng cao, nhanh chóng, êm thuận, an toàn; kết nối liên hoàn, đồng bộ giữa các phương thức vận tải trong nước, quốc tế. Hoàn chỉnh, từng bước hiện đại hoá kết cấu hạ tầng giao thông nhằm nâng cao chất lượng khai thác, đảm bảo vận tải thông suốt toàn bộ mạng lưới đối nội đối ngoại và đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về vận tải:

+Vận tải hàng hóa: khối lượng vận tải hàng hóa tỉnh Lào Cai đến năm 2020 đạt 14,2 triệu tấn, tăng bình quân 16,4%/năm, trong đó vận tải đường bộ tăng 18,2%, đường sắt 11%; đường sông tăng trên 20%/ năm.

+Vận tải hành khách: khối lượng vận chuyển hành khách tỉnh Lào Cai đến năm 2020 đạt 10,08 triệu hành khách, tăng bình quân 8,6%/năm, trong đó vận tải đường bộ tăng 10%, đường sắt 11%; đường sông tăng 5%/ năm; tập trung phục vụ đi lại của nhân dân nhanh chóng, an toàn, văn minh, thuận tiện với chất lượng ngày càng được nâng cao, giá thành hợp lý.

Tổ chức vận tải khách công cộng bằng xe buýt phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong tỉnh, trước mắt tại thành phố Lào Cai và từ thành phố Lào Cai đi một số huyện thị trấn có nhu cầu giao thông cao.

- Về kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Phát triển giao thông đường bộ, coi đây là phương thức chủ đạo phục vụ các mục tiêu thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế đột phá trong giai đoạn tới. Đưa vào cấp kỹ thuật mạng lưới giao thông đường bộ: quốc lộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV; đường tỉnh tối thiểu đạt cấp V miền núi, mặt nhựa hoặc bê tông xi măng; xây dựng một số cầu lớn vượt sông, các cầu cống trên hệ thống đường bộ được thiết kế, xây dựng phù hợp với đường bảo đảm tải trọng khai thác lâu dài.

+ Giao thông đô thị: phát triển theo hướng hiện đại, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, vùng, hành lang kinh tế; đảm bảo quỹ đất dành cho giao thông đô thị đạt 16-21% quỹ đất xây dựng đô thị, 100% mặt đường đô thị được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng. Xây dựng hạ tầng phục vụ các tuyến xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân tại thành phố Lào Cai. Bố trí các bãi đỗ xe tĩnh công cộng trong khu vực dân cư và công trình công cộng tại các khu đô thị trung tâm; các thị trấn đảm bảo đất giành cho kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định.

+ Giao thông nông thôn: phát triển giao thông nông thôn đáp ứng tiêu chí xây dựng "Nông thôn mới"; đảm bảo đi lại thuận tiện; 100% đường huyện, 70% đường xã được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông xi măng; đường huyện đạt tối thiểu loại A-GTNT, đường xã đạt tối thiểu loại B-GTNT. Hệ thống cầu cống trên đường huyện, đường xã xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

+ Hoàn thành xây dựng mỗi huyện có ít nhất một bến xe đạt tối thiểu loại 4; Thành phố Lào Cai có 3 bến xe khách quy mô loại 1 đến loại 2 (cải tạo, nâng cấp Bến xe khách Phố Mới đạt tiêu chuẩn loại 2; Xây dựng mới bến xe phía Tây cạnh QL4D, xã Cốc San với diện tích 4Ha đạt tiêu chuẩn loại 1; tiếp tục xây dựng giai đoạn 2 bến xe Trung tâm Lào Cai); xây dựng các bến bãi đỗ xe hàng, bãi đỗ xe taxi và xe khách khác.

+ Hoàn thành nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai; Nghiên cứu xây dựng mới tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1435mm; nghiên cứu xây dựng mới đường sắt kết nối với đường sắt Trung Quốc (trước mắt đoạn từ ga Lào Cai đến ga Hà Khẩu).

+ Cải tạo tuyến đường sắt Phố Lu - Cam Đường phục vụ khai thác, chế biến Apatite và tuyến từ Cam Đường - Xuân Giao - Tầng Loỏng đảm bảo tốt hơn việc chuyên chở quặng, hàng hoá và hành khách khi có nhu cầu.

+ Đường thủy nội địa: Hình thành một số cảng trên sông Hồng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đặc biệt vận chuyển quặng; nghiên cứu xây dựng một số cảng khách trên vùng hồ thủy điện Cốc Ly để phát triển du lịch.

+ Hàng không: Nghiên cứu triển khai xây dựng cảng hàng không - sân bay Lào Cai theo tiêu chuẩn sân bay cấp 4C (ICAO).

+ Đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm xe cơ giới: Nâng cấp các cơ sở đào tạo và Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hiện có, phát triển dây chuyền kiểm định mới đáp ứng nhu cầu; xây dựng thêm một trung tâm đăng kiểm tại thành phố Lào Cai.

+ Công nghiệp GTVT: Cùng cố phát triển các cơ sở sửa chữa, gia công cơ khí, khuyến khích các tập thể cá nhân xây dựng, nâng cấp các cơ sở sửa chữa

đáp ứng nhu cầu.

3. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

Trong báo cáo đã đề cập toàn diện phát triển hạ tầng giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Các định hướng quy hoạch rõ ràng, đã thống kê chi tiết và định hướng cho từng tuyến đường cho từng giai đoạn đầu tư.

a) Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ:

- **Quốc lộ, cao tốc:** Tuyến Cao tốc Hà Nội - Lào Cai đoạn qua tỉnh Lào Cai dài 72,7 km; QL70 dài 88 km; QL4D từ San Sả Hồ đến cửa khẩu Mường Khương, dài 103 km; QL4 là tuyến nằm trong vành đai biên giới 1 gồm các quốc lộ: 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H từ Quảng Ninh đến Điện Biên, dài khoảng 1.002 km; QL4E từ Bắc Ngầm đến Kim Tân, dài 44,2 km; QL279 là tuyến vành đai biên giới 2, từ Giếng Đáy (Quảng Ninh) đến Tây Trang (Điện Biên); đoạn qua tỉnh Lào Cai (từ Nghĩa Đô đến Khau Co) dài 122,5 Km; Triển khai xây dựng tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Sa Pa theo hình thức hợp đồng BOT, quy mô đường 2 làn xe (phối hợp với tuyến Lào Cai - Sa Pa hiện tại chia thành đường 2 làn xe theo mỗi chiều); Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai về Lai Châu theo hướng Lai Châu - Đông Pao - Bản Bo - QL32 - QL279 - Bảo Hà - nút giao IC.16 với tiêu chuẩn cấp III_{MN} phù hợp quy hoạch Quốc lộ 279.

- **Hệ thống đường tỉnh:** Hệ thống đường tỉnh được quy hoạch đảm bảo tính kết nối liên hoàn từ các huyện đến trung tâm tỉnh; giữa các huyện trong tỉnh; giữa các huyện của tỉnh Lào Cai và các huyện của tỉnh lân cận; và kết nối giữa các trục quốc lộ, cao tốc đến các khu công nghiệp, các mỏ khai thác khoáng sản nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như đảm bảo an ninh quốc phòng. Hệ thống đường tỉnh được quy hoạch như sau:

(1) ĐT151 bắt đầu từ Km21+800 thuộc QL4E tại Xuân Giao đến Khe Lếch (giao QL279), chiều dài 40Km, sau khi quy hoạch ĐT151 là trục giao thông có vai trò kết nối giữa 2 tỉnh Lào Cai và Yên Bái và tạo liên kết vành hệ quốc lộ 4 với vành đai QL279 đảm bảo an ninh quốc phòng;

(2) ĐT151B được quy hoạch theo hướng Võ Lao - Nậm Dạng - Hòa Mạc (Km112 - QL279) - Văn Bàn - Nậm Tha - Phong Du Hạ, tổng chiều dài 54km (trên cơ sở DH58, DH51, DH52 và một phần của ĐT151 cũ). Việc quy hoạch ĐT151B nhằm giảm tải cho ĐT151 và phục vụ các cụm công nghiệp trên địa bàn 2 huyện Bảo Thắng và Văn Bàn;

(3) ĐT151C được quy hoạch theo hướng Sơn Hà - Cam Cọn - Tân An - Khe Sang, tổng chiều dài 38km (trên cơ sở Đường huyện Tân Thượng - Cam Cọn, Đường huyện Sơn Hà - Cam Cọn, Đường tỉnh 151 đoạn Tân An - Khe Sang). Việc quy hoạch ĐT 151C nhằm kết nối 2 huyện Bảo Thắng và Văn Bàn và tỉnh Yên Bái;

(4) ĐT152 được quy hoạch theo hướng Sa Pa - Bản Dền - Thanh Phú - Tả Thàng - Xuân Giao - cầu Phố Lu - Km22/QL4E, tổng chiều dài 60 km. Việc quy hoạch ĐT152 tạo trục giao thông kết nối huyện Sa Pa và huyện Bảo Thắng;

(5) ĐT152B được quy hoạch theo hướng Thanh Phú - Nậm Sài - Nậm Cang - Nậm Chày - Dương Quý, tổng chiều dài tuyến 55km (trên cơ sở ĐH97, ĐH55). Việc quy hoạch ĐT152B để kết nối thông suốt các huyện phía Tây Nam của tỉnh, kết nối huyện Sa Pa và huyện Văn Bàn;

(6) ĐT153 được quy hoạch theo hướng Bắc Ngâm (Km160/QL70) - Bắc Hà - Bản Liền - Tân Tiến - Nghĩa Đô (giao với QL279), tổng chiều dài của tuyến khoảng 52km (trên cơ sở ĐH20, ĐH21, ĐH22, ĐH45). Việc quy hoạch ĐT153 để tăng cường khả năng kết nối liên thông và phát triển kinh tế của huyện Bắc Hà, kéo dài tuyến dọc theo hướng Tây Nam của huyện Bắc Hà và tạo sự kết nối giữa Bắc Hà và Bảo Yên;

(7) ĐT154 được quy hoạch theo hướng Bản Lầu - Lùng Vai - Nậm Chày - Mường Khương - Cao Sơn - Cốc Ly - QL70, tổng chiều dài khoảng 107km (trên cơ sở ĐT154, ĐH31, ĐH38). Việc quy hoạch ĐT154 để kết nối 3 huyện Mường Khương, Bắc Hà và Bảo Thắng đồng thời nối QL4D với QL70. Tuyến ĐT154 có vai trò quan trọng phục vụ xây dựng, khai thác thủy điện Cốc Ly và phá thế độc đạo của tuyến QL4D lên huyện Mường Khương, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội khu vực phía Tây huyện Mường Khương đảm bảo ANQP;

(8) ĐT155 được quy hoạch theo hướng Dền Sáng - Mường Hum - Bản Xèo - Ô Quý Hồ - thành phố Lào Cai (một phần của tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Sa Pa theo hình thức hợp đồng BOT), tổng chiều dài L=90km. Việc quy hoạch ĐT155 là trục dọc phía Tây nối thông huyện Bát Xát, Sa Pa với thành phố Lào Cai đồng thời nối thông ĐT158 - QL4D - cao tốc Nội Bài - Lào Cai;

(9) ĐT156 được quy hoạch theo hướng: Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành - Ngòi Phát - Trịnh Tường - Tùng Sáng, tổng chiều dài là 51km. Việc quy hoạch ĐT156 đảm bảo phục vụ vận tải khai thác mỏ khoáng sản đồng Sin Quyền... thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện Bát Xát. Ngoài ra đây là tuyến đường đi dọc theo biên giới Việt - Trung nên còn có vai trò đặc biệt quan trọng phục vụ tuần tra biên giới đảm bảo ANQP;

(10) ĐT156B được quy hoạch theo hướng Hợp Thành - Tả Phời - Bắc Cường - Kim Tân - Bản Vược - Bản Xèo, tổng chiều dài 54km. Việc quy hoạch ĐT156B đảm bảo phục vụ vận tải khai thác mỏ, khoáng sản như Apatit, đồng Sin Quyền... thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện Bát Xát và Thành phố Lào Cai;

(11) ĐT157 được quy hoạch theo hướng Phố Mới - Làng Chung - Quốc lộ 70(Km172) - Phong Hải - Thái Niên - Xuân Quang (Km6 - QL4E), tổng chiều dài 40km. Việc quy hoạch ĐT157 tạo trục nối thành phố Lào Cai với huyện Bảo Thắng tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội cho khu vực;

(12) ĐT158 được quy hoạch theo hướng Tùng Sáng - A Mú Sung - A Lù - Y Tý - Dền Sáng - Sàng Ma Sáo, tổng chiều dài 70km. Việc quy hoạch ĐT158 tạo tuyến nối từ trung tâm huyện Bát Xát đến các xã phía Tây Bắc huyện. Vai trò chính của ĐT158 là phục vụ phát triển văn hóa, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng;

(13) ĐT159 quy hoạch theo hướng: Si Ma Cai - Quan Thần Sán - Hoàng Thu Phố - Bắc Hà - Lùng Phình - Tả Cù Tỷ - Bản Liền, điểm đầu tại Si Ma Cai,

điểm cuối tại Nghĩa Đô (nối QL279), dài 72km. Việc quy hoạch ĐT159 tạo một hướng kết nối giữa các khu vực của huyện Bắc Hà và Si Ma Cai góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội;

(14) ĐT160 quy hoạch theo hướng Bảo Nhai - Bản Cái - Tân Dương - Xuân Hòa - Phố Ràng - Xuân Thượng - Việt Tiến (nối với Minh Chuẩn - Lục Yên tỉnh Yên Bái), chiều dài $L = 83\text{km}$. Việc quy hoạch ĐT160 thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa cho các xã lưu vực sông Chảy như Nậm Đét, Cốc Lầu, Nậm Lức, Bản Cái, Tân Dương, đồng thời chia sẻ mật độ phương tiện giao thông trên QL70 đoạn Phố Ràng - Bắc Ngầm;

(15) ĐT161 quy hoạch hướng tuyến Phố Mới - Vạn Hòa - Làng Giàng - Thái Niên - Phố Lu - Trì Quang - Kim Sơn - Bảo Hà (giao QL 279) - Lăng Khay (Văn Yên - Yên Bái), chiều dài $L = 59\text{km}$. Việc quy hoạch ĐT161 tạo ra hướng kết nối huyện Bảo Thắng và Bảo Yên và tỉnh Yên Bái;

(16) Đường vận chuyển quặng: Để đáp ứng được nhu cầu vận tải cần hình thành tuyến đường tỉnh mới từ QL279 qua xã Nậm Rạng, xã Phú Nhuận nối vào ĐH66 thông ra cầu Phố Lu, tổng chiều dài tuyến khoảng 41km;

- **Đường huyện:** Xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp tối thiểu loại A - GTNT, một số tuyến có mật độ giao thông cao nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, mặt nhựa hoặc BTXM 100%, đoạn qua thị trấn, trung tâm huyện, xã có bố trí vỉa hè mỗi bên tối thiểu 3m; nâng cấp một số đường huyện, đoạn đường huyện thành đường tỉnh hoặc kéo dài tuyến đường huyện đảm bảo kết nối mạng được liên hoàn đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong báo cáo đã tổng hợp quy hoạch các tuyến đường huyện gồm cải tạo, nâng cấp 113 tuyến, mở mới 12 tuyến đường.

- **Đường xã:**

+ Giai đoạn đến năm 2015: Tập trung nâng cấp, rải cấp phối 450 km các tuyến chưa có mặt đường trong 35 xã thuộc Chương trình nông thôn mới đạt tiêu chuẩn loại A, B - GTNT; Rải BTXM (dày 16-18cm) khoảng 100 km một số tuyến đã có mặt cấp phối.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Tập trung nâng cấp, rải cấp phối 458 km các tuyến đường chưa có mặt trong 37 xã thuộc Chương trình nông thôn mới đạt tiêu chuẩn loại A, B - GTNT. Rải BTXM (dày 16-18cm) khoảng 300 km đối với một số tuyến đã có mặt cấp phối.

+ Giai đoạn 2021-2030: Tập trung nâng cấp, rải cấp phối 1.077 km các tuyến đường chưa có mặt trong 72 xã thuộc Chương trình nông thôn mới đạt tiêu chuẩn loại A, B - GTNT. Rải BTXM (dày 16 - 18cm) khoảng 500 km đối với một số tuyến đã có mặt cấp phối.

- **Đường giao thông, đường tuần tra biên giới:** Lào Cai có ba huyện giáp với biên giới Trung Quốc là Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai, xây dựng các tuyến đường tuần tra, đường giao thông biên giới vừa có ý nghĩa đảm bảo quốc phòng an ninh, vừa phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân biên giới. Quan tâm đầu tư các tuyến đường: Đường tuần tra biên giới Đôn 241 - Đôn 247; Đường dọc biên từ Cửa khẩu Mường Khương (Mốc 139) - Mốc 112 (2), xã Bản Lầu;

Đường dọc biên giới khu vực Tả Gia Khâu (Mốc 170(3)) - Cửa khẩu Mường Khương (Mốc 139); Đường QL4D - Nậm Siu (huyện Mường Khương, Bảo Thắng), dài 6 km, loại A, mặt đá tận dụng; Đường Tả Ngải Chồ - Mốc 158 (huyện Mường Khương), dài 7 km, loại A, mặt đường đá tận dụng; Đường Cốc Lây - Bò Ngảng (huyện Mường Khương), dài 11 km, loại A, mặt đường đá tận dụng; Đường Tung Chung Phố - Dìn Chìn - Tả Gia Khâu (huyện Mường Khương), dài 16 km, cấp VI, mặt đường láng nhựa; Đường Nậm Siu - Nậm Sò - Mốc 107 (huyện Mường Khương, Bảo Thắng), dài 7 km, loại A, mặt đường đá tận dụng; Đường Nà Sán - Mốc 170 (huyện Si Ma Cai), dài 4,3 km, loại A, mặt đường đá tận dụng; Đường Y Tý - Thiên Sinh (huyện Bát Xát), dài 8 km, cấp VI, mặt đường đá tận dụng; Đường Thào Chư Pén - Mốc 161 (huyện Mường Khương), dài 5,3 km, loại A, mặt đường đá tận dụng; Đường hành lang biên giới đoạn Bát Xát (tỉnh Lào Cai) - Phong Thổ (tỉnh Lai Châu).

b) Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đô thị tỉnh Lào Cai:

Phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt và phối hợp quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng với nhau để tránh lãng phí trong xây dựng, chồng chéo trong quản lý:

- Thành phố Lào Cai:

+ **Đường bộ:** Đến năm 2020, hoàn thiện nâng cấp các tuyến đường Khu đô thị mới (B1,..., B9), đường B10, đường M9, đường vào khu văn hoá thể thao; các tuyến đường khu vực Phường Bình Minh (BM1,..., BM26); các tuyến đường khu vực Phường Xuân Tăng (XT1,..., XT28), Pom Hán, Bắc Lệnh; Xây mới đường nội bộ các tiểu khu đô thị mới; Sửa chữa, nâng cấp các đường nội thị. Hoàn thiện việc nâng cấp đường: Đồng Hồ - Phân Lân; Cửa Cải - Chính Cường; Cuống - Phìn Hồ - Phìn Hồ Thầu; Pèng - Xéo Tả - Làng Mới - Đá Đình, Phìn Hồ - Ú Sĩ Sung...

+ **Xe buýt:** Tiếp tục phát triển mạng lưới xe buýt thành phố Lào Cai và từ thành phố Lào Cai đi Trung tâm các huyện, các khu công nghiệp có mật độ giao thông cao;

+ **Đường sắt:** Nâng cấp, mở rộng ga Lào Cai thành ga đường sắt đầu mối mang tính chức năng vùng; Cải tạo tuyến đường sắt Phố Lu - Cam Đường phục vụ công nghiệp khai thác, chế biến Apatite và tuyến từ Cam Đường - Xuân Giao - Tầng Loáng đảm đương tốt hơn việc chuyên chở quặng, hàng hoá và hành khách khi có nhu cầu. Cải tạo chuyển tuyến đường sắt vận tải quặng Cam Đường - Đồng Hồ ra ngoài khu trung tâm đô thị;

+ **Đường thủy nội địa:** Quy hoạch tuyến đường thủy nội địa từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi (TP. Lào Cai), dài khoảng 166 km đạt cấp IV. Quy hoạch xây dựng mới cảng Lục Cầu đáp ứng cỡ tàu lớn nhất 200 tấn, năng lực thông qua 120.000 tấn/năm (đến năm 2020); 300.000 tấn (đến năm 2030). Nâng cấp cảng Phố mới đáp ứng cỡ tàu lớn nhất 200 tấn, năng lực thông qua 150.000 tấn/năm (đến năm 2020); 300.000 tấn (đến năm 2030).

- Đối với các thị trấn, huyện lỵ: Quy hoạch giao phát triển thông đô thị

phù hợp theo quy hoạch phát triển hạ tầng và không gian đô thị được duyệt, đặc biệt ưu tiên các thị trấn phát triển như thị trấn Sa Pa lên đô thị loại IV đến 2015, thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia, quốc tế; cụm đô thị Phố Lu - Tầng Loỏng đạt tiêu chí đô thị loại IV, là trung tâm công nghiệp chế biến khoáng sản, luyện kim, hóa chất,

c) Quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh: Quy hoạch các bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến 2030 như sau:

- **Quy hoạch bãi đỗ xe, bến xe hàng:** tại mỗi thị trấn thuộc huyện bố trí ít nhất một bãi đỗ xe tỉnh cho xe ô tô con - xe ô tô khách, một bến xe hàng, tại các xã còn lại bố trí một bến xe hàng. Quy mô của bãi đỗ xe, bến xe hàng căn cứ vào lượng xe của từng thị trấn, từng xã. Riêng đối với thành phố Lào Cai số lượng bãi đỗ xe tỉnh, bến xe hàng được xác định như sau: đối với mỗi phường trong khu nội thị xây dựng một bãi đỗ xe tỉnh cho xe ô tô, ưu tiên quy hoạch bãi đỗ xe con. Các bến xe hàng khi xây dựng bố trí gần các trung tâm thương mại, chợ đầu mối, các vị trí trên đường vành đai của thành phố, thị xã tránh xây dựng ở khu vực trong nội thị.

- **Quy hoạch bến xe khách:** Quy chuẩn bến xe khách thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách như sau:

** Thành phố Lào Cai:*

+ Duy trì bến xe Phố Mới thành bến xe nội tỉnh theo tiêu chuẩn bến xe loại 3 (diện tích hiện tại 9.800m²) và kết hợp chức năng là điểm đỗ xe tỉnh để tập kết xe buýt, taxi...

+ Cải tạo, nâng cấp Bến xe Trung tâm Lào Cai: Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe loại 1 (diện tích khoảng 3,5Ha), đến 2030 cải tạo theo bến xe loại 1 (diện tích khoảng 5Ha).

+ Xây dựng mới bến xe phía Tây cạnh QL4D, xã Cốc San: Giai đoạn đến 2020 xây dựng bến xe loại 2 (diện tích khoảng 4Ha), đến 2030 đạt bến xe loại 1.

** Huyện Bảo Thắng:*

+ Bến xe thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng: Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe loại 4, đến 2030 xây dựng thêm bến xe mới đạt bến xe loại 3.

+ Xây dựng mới bến xe tại Thị trấn Tầng Loỏng: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 3, đến 2030 đạt bến xe loại 2.

+ Xây dựng mới bến xe Thị trấn Phong Hải: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Bảo Yên:*

+ Xây mới bến xe Phố Ràng: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 3, đến 2030 đạt bến xe loại 2.

+ Xây dựng mới bến xe xã Nghĩa Đô: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Long Khánh: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Bát Xát:*

+ Xây dựng bến xe Bát Xát (tại xã Bản Vược): Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 3, đến 2030 đạt bến xe loại 2.

+ Xây dựng mới bến xe xã Mường Hum: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Y Tý: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã A Mu Sung: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Trịnh Tường: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Bắc Hà:*

+ Bến xe thị trấn Bắc Hà: Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe loại 4 và xây dựng thêm bến xe mới đạt bến xe loại 2 (diện tích khoảng 1,7Ha), đến 2030 duy trì khai thác các bến xe đã xây dựng.

+ Xây dựng mới bến xe xã Cốc Ly: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Mường Khương:*

+ Bến xe thị trấn Mường Khương: Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe loại 4, đến 2030 cải tạo đạt bến xe loại 3.

+ Xây dựng mới bến xe xã Pha Long: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Bản Lâu: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6, đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Sa Pa:*

+ Bến xe tại thị trấn Sa Pa: Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe tạm đạt bến xe loại 4 (diện tích khoảng 2.200m²) và triển khai xây dựng bến xe mới đạt bến xe loại 3 (diện tích khoảng 5.000m²), đến 2030 duy trì bến xe loại 3.

+ Xây dựng mới Bến xe khách, bãi đỗ và các dịch vụ hỗ trợ tại xã Sa Pả (Km 32 – QL 4D): Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 1 (diện tích khoảng 10Ha), đến 2030 duy trì bến xe loại 1.

+ Xây dựng mới bến xe phía nam tại xã Bản Hồ: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 6.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe tại xã Thanh Phú: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 4 (diện tích khoảng 1,5Ha), đến 2030 đạt bến xe loại 3.

+ Xây dựng mới bến xe tại xã Tả Giàng Phình: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 2.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

** Huyện Si Ma Cai:* Giai đoạn 2016-2020 duy trì bến xe loại 4 (diện tích khoảng 5.350m²), đến 2030 đạt bến xe loại 3.

** Huyện Văn Bàn:*

+ Bến xe thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 4 (diện tích khoảng 1,3Ha), đến 2030 đạt bến xe loại 2.

+ Xây dựng mới bến xe xã Tân An: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 3 (diện tích khoảng 3Ha), đến 2030 đạt bến xe loại 2.

+ Xây dựng mới bến xe xã Võ Lao: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 2.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Minh Lương: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 2.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Liêm Phú: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 2.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

+ Xây dựng mới bến xe xã Nậm Tha: Giai đoạn 2016-2020 đạt bến xe loại 6 (diện tích khoảng 2.000m²), đến 2030 đạt bến xe loại 5.

d) Quy hoạch giao thông đường sắt: Các tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Lào Cai tuyến đường sắt được quy hoạch như sau:

- **Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai hiện tại:** Hoàn thành cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai với việc hiện đại hóa thông tin, tín hiệu đường sắt, thay thế hệ thống thông tin tín hiệu cũ sang hệ thống thông tin kỹ thuật số, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đường sắt, nâng cao tốc độ, rút ngắn hành trình chạy tàu, bảo đảm an toàn, nâng cao tính cạnh tranh của vận tải đường sắt. Gia cố 2 đoạn xung yếu, đảm bảo an toàn chạy tàu trên tuyến Hà Nội - Lào Cai tại Km242, Km245; nâng cao năng lực tuyến.

- **Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng:** Đến năm 2020, nghiên cứu xây dựng mới tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo tiêu chuẩn đường đôi, khổ 1435mm, điện khí hóa phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ngày một gia tăng trên Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Lào Cai mặt khác thúc đẩy phát triển kinh tế của các địa phương nơi tuyến đường sắt đi qua.

- **Dự án đầu tư xây dựng công trình đường sắt 1.435 mm từ ga Lào Cai (Việt Nam) đến ga Hà Khẩu (Trung Quốc).**

- **Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Văn Bàn - Than Uyên - Thị xã Lai Châu (theo Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ).**

e) Quy hoạch mạng lưới giao thông đường thủy nội địa: Quy hoạch đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải dựa trên các quan điểm sau: phát huy tối đa lợi thế của vận tải đường thủy, kết nối liên hoàn giữa các phương thức vận

tải thủy - bộ để tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải; phối hợp giữa phát triển GTVT đường thủy với các ngành công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, thủy lợi... Trên cơ sở này, quy hoạch mạng lưới giao thông đường thủy nội địa như sau:

- **Đường thủy do Trung ương quản lý:** Quy hoạch các tuyến đường thủy trung ương trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ GTVT về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Quy hoạch đường thủy nội địa qua địa phận tỉnh Lào Cai (đoạn Yên Bái - Lào Cai, dài 166km) đến năm 2020 với quy mô cải tạo, nâng cấp luồng đạt cấp III; Quy hoạch cảng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Lào Cai phù hợp với Quy hoạch phát triển cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc, đảm bảo vai trò kết nối các phương thức vận tải thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Quy hoạch cảng Lục Cầu với công suất 120 nghìn tấn/ năm và cảng Phố Mới công suất 150 nghìn tấn/năm.

- **Đường thủy nội địa địa phương quản lý:**

+ Về luồng tuyến: Vận tải đường thủy trên các tuyến sông địa phương tỉnh Lào Cai được thực hiện chủ yếu trên sông Chảy đoạn Bảo Nhai đến Cốc Ly với mục đích phục vụ khách du lịch tham quan các hang động, làng dân tộc và cư dân địa phương đi chợ phiên. Để khai thác vận tải thủy đảm bảo an toàn giao thông và hiệu quả, phải hoàn chỉnh thực hiện việc cấm phao tiêu, biển báo trên tuyến vận tải theo dọc sông Chảy từ Bảo Nhai đến Cốc Ly và vùng hồ Bắc Hà.

+ Về bến, bãi: Đầu tư, xây dựng các bến trên đoạn Bảo Nhai - Cốc Ly và vùng hồ Bắc Hà, có bậc lên xuống, sân bãi được cứng hóa, nhà chờ có mái che phục vụ du khách thăm quan du lịch vùng hồ và phục vụ dân sinh (đi học, đi chợ...). Giai đoạn từ nay đến năm 2020 từng bước xây dựng và hoàn thiện các bến, cụ thể như sau: Bảo Nhai, Trung Đô, Bản Dù, Cốc Ly, Hồ thủy điện, Thác 1, thác 2, Lũng Khẩu Nhìn, Cán Cấu. Giai đoạn 2021 - 2030 mở thêm một số bến mới trên sông Chảy khi có nhu cầu phát triển du lịch, đặc biệt là vùng hồ Bắc Hà.

g) Quy hoạch luồng tuyến phát triển vận tải:

- **Vận tải hàng hoá:** Tập dụng tối đa lợi thế về vận tải đường bộ, đường sắt và vận tải đường thủy nội địa của tỉnh nhằm phục vụ vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và tiêu dùng trong tỉnh. Trên cơ sở đó giai đoạn tới Lào Cai tập trung đầu tư, phát triển một số luồng tuyến vận tải quan trọng như: Luồng hàng hóa liên tỉnh, vận tải hàng hóa giữa Lào Cai và các tỉnh trong cả nước chủ yếu thông qua các QL70, QL279, QL4, QL4D, QL4E, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, đường sắt Hà Nội - Lào Cai tuyến vận tải thủy nội địa trên sông Hồng; Luồng hàng hóa nội tỉnh chủ yếu vận tải hàng hóa nội tỉnh bằng đường bộ trên các tuyến đường tỉnh kết hợp với 5 tuyến quốc lộ trên địa bàn; đối với hàng vật liệu xây dựng có thể vận chuyển bằng đường thủy trên sông Hồng.

- **Vận tải hành khách:**

+ **Vận tải liên tỉnh, nội tỉnh:** Hiện tại, với 95 tuyến vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh bằng đường bộ với rất nhiều điểm đến trên địa bàn tỉnh và trong

phạm vi cả nước. Trong giai đoạn tiếp theo, các tuyến vận tải này cần tiếp tục duy trì và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và khách du lịch; đồng thời có thể mở mới các tuyến vận tải đến các khu vực khác nếu có nhu cầu. Phát triển các tuyến vận tải đường dài đến các tỉnh Miền Trung và Miền Nam nếu nhu cầu đi lại đến các vùng này tăng cao; đồng thời phát triển thêm các tuyến có cự ly ngắn đến các tỉnh lân cận.

+ Vận tải xe buýt: Phối hợp cùng với các tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh, vận tải taxi, vận tải khách bằng đường sắt theo định hướng nâng cao chất lượng dịch vụ trên các tuyến xe buýt hiện có kết hợp mở mới các tuyến xe buýt đáp ứng nhu cầu của người dân và nâng cao mức độ thuận tiện. Nâng cao hiệu quả hoạt động 04 tuyến xe buýt hiện có; mở thêm các tuyến trong nội thành và kết nối thành phố Lào Cai với một số khu vực đô thị.

h) Quy hoạch phát triển công nghiệp giao thông vận tải, các trung tâm đăng kiểm phương tiện và cơ sở đào tạo sát hạch lái xe:

- **Quy hoạch phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa phương tiện giao thông:** Hỗ trợ các thành phần kinh tế tư nhân, tập thể, các doanh nghiệp trong lĩnh vực lắp ráp phương tiện đơn giản (xe máy, xe vận tải nhỏ) về kỹ thuật, vốn đầu tư. Xây dựng các nhà máy, dây chuyền chuyên môn hoá trong lĩnh vực bảo dưỡng, sửa chữa, đáp ứng phương tiện vận tải đời mới. Xây dựng trung tâm sửa chữa ô tô hiện đại tại thành phố Lào Cai và đảm bảo đủ năng lực sửa chữa được hầu hết các loại xe tải và xe khách hiện đại tại thành phố Lào Cai và các khu vực phụ cận. Phát triển công nghiệp đóng mới và sửa chữa các loại tàu có tải trọng nhỏ chủ yếu phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh như hàng đá, cát, sỏi, vật liệu xây dựng...

- **Quy hoạch các trung tâm đăng kiểm phương tiện:** Giai đoạn đến năm 2020, đầu tư thêm 01 thiết bị kiểm tra phanh để hoàn thiện dây truyền kiểm định hiện nay, đầu tư mới thiết bị dây truyền số 02 (kiểm định xe con), công suất 12.000 xe/năm. Xây dựng mới Trung tâm đăng kiểm tại thành phố Lào Cai. Giai đoạn 2021-2030, duy trì phát triển 02 trung tâm đăng kiểm hiện có, mở mới thêm Trung tâm kiểm định thứ 3 tại huyện Bảo Thắng với 1 dây chuyền.

- **Quy hoạch các cơ sở đào tạo sát hạch lái xe:**

+ Giai đoạn 2012- 2020: Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị, phương tiện 3 trung tâm đào tạo lái xe hiện nay là Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới công ty Cổ phần vận tải Lào Cai, Trường Trung cấp nghề công ty Apatit Việt Nam và Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Lào Cai. Nâng cấp, cải tạo Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới loại II lên Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới loại I (sát hạch các loại xe hạng A1, A2, A3, A4, B1, B2, C, D, E, F). Mở các Trung tâm đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1 tại trung tâm các huyện, cụm xã đông dân cư phục vụ nhu cầu nhân dân.

+ Giai đoạn 2021- 2030: Ưu tiên việc mở rộng ngành nghề đào tạo, lái xe cho các trung tâm dạy nghề sẵn có trong tỉnh. Tiếp tục đầu tư hiện đại hóa các trung tâm đào tạo đã có. Tùy theo nhu cầu, có thể mở thêm một hoặc 2 trung tâm ở các huyện nhằm tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho người dân.

i) Quy hoạch cảng hàng không: Quy hoạch cảng hàng không thực hiện theo Quyết định số 21/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2009 của Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 2771/QĐ-BGTVT ngày 05/12/2011 của Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch cảng hàng không Lào Cai giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đồng thời, nghiên cứu nâng cấp cảng hàng không Lào Cai đạt tiêu chuẩn sân bay dân sự cấp 4C (ICAO); về vị trí, quy mô, dự kiến như sau:

- **Vị trí xây dựng:** Cảng hàng không Lào Cai nằm trên khu vực Bản Cam 3, Cam 4 thuộc xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên.

- **Quy mô:** Cảng hàng không đạt tiêu chuẩn sân bay dân sự cấp 4C (ICAO), sân bay quân sự cấp II. Theo dự báo đến năm 2020, vận chuyển hành khách của cảng sẽ đạt 50.000 hành khách/năm và nhu cầu này sẽ tăng đến 120.000 hành khách/năm vào năm 2030.

4. Tính toán, tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông: Quỹ đất dành cho giao thông gồm phần đất cho các công trình đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, bến bãi và hành lang bảo vệ công trình. Quỹ đất được tính toán theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ;

Căn cứ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về bảo vệ hành lang an toàn giao thông... tổng quỹ đất dành cho giao thông như sau:

TT	Công trình	Năm 2012	2012 - 2020	2021 - 2030
I	Đường bộ	3.530,95	14.316,56	20.239,75
1	Cao tốc, quốc lộ	454,00	2.276,84	2.557,76
2	Đường tỉnh	368,54	2.238,35	2.765,95
3	Đường GTNT	2.360,38	9.416,86	14.386,71
4	Đường đô thị, chuyên dùng	341,93	359,51	479,35
5	Bến xe, bãi đỗ...	6,10	25,00	50,00
II	Đường sắt	212,20	228,50	120,00
III	Đường thủy nội địa	22,00	36,00	80,00
IV	Đường hàng không	0,00	138,90	138,90
	TỔNG CỘNG (ha)	3.765,15	14.719,96	20.578,65

5. Nhu cầu vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2014-2020: Tổng vốn cho GTVT 19.272,9 tỷ đồng, bình quân 2.753,3 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn 2021-2030: Tổng vốn cho GTVT 48.888,6 tỷ đồng, bình quân 7.642,1 tỷ đồng/năm.

6. Các công trình ưu tiên giai đoạn 2016-2020:

- **Đường bộ:** QL70: Cải tạo các cầu yếu; QL4D: Cải tạo nâng cấp đoạn Bản Phiệt - Mường Khương; QL4E: Hoàn thành cải tạo đoạn Km0-Km44+600 và cải tạo các cầu yếu; QL279: Nâng cấp mặt đường đoạn Km67-Km158 và cải tạo các cầu yếu; ĐT152: cải tạo đoạn Sa Pa - Bản Dền; Xuân Giao - QL4E; ĐT156: Hoàn thiện cải tạo đoạn Châu Giàng - Ngòi Phát - Trịnh Tường - Tùng Sáng; ĐT160: cải tạo đoạn Tân Dương - Xuân Hòa và đoạn Xuân Thượng - Minh Chuẩn; ĐT151B: Hoàn thiện đoạn Nậm Tha - Phong Dụ Hạ; ĐT151C: cải tạo đoạn Sơn Hà - Tân Thượng; hoàn thiện đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và thị trấn Sa Pa; hoàn thiện đường tránh thị trấn Sa Pa.

- **Bến xe:** Xây dựng bến xe Bát Xát; hoàn thành xây dựng bến xe Bảo Yên; xây dựng bến xe Sa Pa, bến xe Sa Pả (huyện Sa Pa); hoàn thành xây dựng bến xe Văn Bàn, bến xe Tân An (huyện Văn Bàn), bến xe Võ Lao (huyện Văn Bàn); xây dựng bến xe Cốc San.

- **Đường sắt:** Hoàn thiện nâng cấp cải tạo đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

- **Hàng không:** Xây dựng cảng hàng không Lào Cai đạt tiêu chuẩn sân bay dân sự cấp 4C (ICAO).

- **Các dự án đường thủy nội địa:** Xây dựng các bến trên lòng hồ thủy điện Cốc Ly và hệ thống phao tiêu, biển báo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các mục tiêu, quy mô xác định trong quy hoạch này là căn cứ để UBND tỉnh và các ngành chức năng xem xét và cụ thể hóa trong các kế hoạch 05 năm và hàng năm của địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT: TU, UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, TC, XD, CT, NN&PTNT, TN&MT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chủ Đầu tư (6 bản);
- Lưu: VT, QLĐT.



Doãn Văn Hường

PHỤ LỤC 1

Quy hoạch các tuyến đường tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 3802/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh)



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường	Cấp quy hoạch			Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Ghi chú
						14-15	16-20	21-30	12-15	16-20	21-30	
1	ĐT151	Km 0 Ngã ba xã Xuân Giao	Km 40 Xã Sơn Thủy, Văn Bàn	40	V	IV	IV	III	-	-	963,2	Cải tạo các đường công bán kính nhỏ
2	ĐT151B	Võ Lao	Hòa Mạc	15	A-GTNT	V	V	V	94,5	84,2	0	QĐ 1648/QĐ-UBND
		Hòa Mạc	Phong Du Hạ	39	A-GTNT	A-GTNT	V	V	-	175	262,5	
3	Đường Sơn Hà - Cam Cọn - Tân An (ĐT151C)	Sơn Hà	Tân Thượng	35	A-GTNT	V	V	IV	99,3	392,7	706,3	QĐ 3365/QĐ-UBND
		Km 40 xã Tân An	Km 50 Khe Sang	10	V	V	V	IV	51,3	0	201,8	QĐ 1651/QĐ-UBND
4	ĐT152	Sa Pa (giao QL4D)	Bản Dền	14,7	VI	VI	V	IV	-	164,9	296,6	
		Bản Dền	Thanh Phú	8,3	VI	V	IV	IV	803,6	-	-	QĐ 2211/QĐ-UBND, QĐ 671/QĐ-UBND
		Thanh Phú	Xuân Giao	12,6	VI	V	IV	IV				
		Xuân Giao	Phố Lu (giao QL4E)	8,4	IV	III	III	III				
5	ĐT152B nối ĐT152 với QL279	Thanh Phú	Dương Quý	55	A-GTNT	A-GTNT	A-GTNT	V				
6	ĐT153	Bắc Ngâm	Bắc Hà	28	IV	IV	IV	III	0	0	674,2	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường	Cấp quy hoạch			Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Ghi chú
						14-15	16-20	21-30	12-15	16-20	21-30	
		Bắc Hà	Lùng Phình	10	V	V	V	IV	35,2	0	201,8	QĐ 2745/QĐ-UBND
		Lùng Phình	Nghĩa Đô (giao với QL 279)	14	A-GTNT	VI	VI	VI	0	54,9	82,4	
7	ĐT 154	Bản Lầu	Nậm Cháy	30	A-GTNT	A-GTNT	V	V	0	336,6	0	
		Nậm Cháy	Mường Khương	15	A-GTNT	V	V	V	62,9	0	0	QĐ 1650/QĐ-UBND
		Mường Khương	Cốc Ly	37	VI	VI	VI	V	0	0	415,1	
		Cốc Ly	Phong Niên (OL70)	25	VI	V	IV	III	280,5	504,5	602	
8	ĐT155	Dền Sáng	Ồ Quý Hồ	50	VI	VI	VI	V	0	0	561	
		Ồ Quý Hồ	TP Lào Cai	40		IV		IV	0	807,2	0	
9	ĐT156	Kim Thành	Châu Giang	4,7	IV	Đô thị	Đô thị	Đô thị	597,6	0	0	QĐ 3317/QĐ-UBND
		Châu Giang	Tùng Sáng	46,3	IV	IV	IV	IV				
10	ĐT156B	Hợp Thành	Bản Vược	39	IV	IV	IV	III	0	0	939,1	
		Bản Vược	Bản Xèo	15	VI	VI	V	IV	0	168,3	302,7	
11	ĐT157	Km 0 Phố Mới, T/p Lào Cai	Km 1+500 - T/p Lào Cai	1,5	IV	Đô thị	Đô thị	Đô thị	0	0	0	
		Km1+500	Phong Hải	23,5	VI	V	V	V	0	263,7	0	
		Phong Hải	Xuân Quang (Km6 - QL4E)	15	A-GTNT	VI	VI	V	0	0	168,3	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường	Cấp quy hoạch			Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Ghi chú
						14-15	16-20	21-30	12-15	16-20	21-30	
12	ĐT158	Tông Sơn	Sông Ma Sáo (ranh giới với Phong Thổ, Lai Châu)	70	VI	VI	V	IV	72	785,4	1412,6	
13	ĐT159	Bắc Hà	Km30 đường Bắc Ngâm-Bắc Hà	34,4	VI	V	V	V	0	381,5	0	
14	ĐT160	Bảo Nhai	Tân Dương	34	VI	V	V	V	0	152,6	228,9	QĐ 1649/QĐ-UBND
		Tân Dương	Việt Tiến (nối với Minh Chuẩn - Lục Yên tỉnh Yên Bái)	49	A-GTNT	V	V	V	65,7	219,9	329,9	
15	ĐT161	Phố Mới	Làng Khay (Văn Yên - Yên Bái)	59	A-GTNT	VI	VI	V	0	578,8	662	
16	Đường vận chuyển quặng	Phố Lu (QL4E)	Phú Nhuận	7,5	VI	IV	IV	IV	0	151,4	0	
		Phú Nhuận (Km13+350 ĐT151)	Nậm Rạng (giao QL279)	33,5	A-GTNT	IV	IV	III	0	676	806,7	
TỔNG CỘNG									2162,7	6101,7	10675,5	

Jan

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp quy hoạch các tuyến đường huyện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: **3802** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh)



TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
A	Các tuyến đường hiện tại				1094,359	594,799	499,56	74,3	319,8	293,8	1361,8	305	1639,6	
I	Huyện Si Ma Cai				95,7	62,7	33	4	16	14	70	15	90	
1	ĐH.01	Đường vào TT xã Thào Chư Phìn	Chợ Sin Chéng	UBND xã	7	7								
2	ĐH.02	Đường vào xã Mản Thẩn	Km5 (Đường Si Ma Cai - Nản Sín)	Mản Thẩn	7	7								
3	ĐH.03	Đường Cán Hồ-Quan Thẩn Sán-Tà Văn Chư	Ngải Pàn	Quan Thẩn Sán	13,5	13,5								
4	ĐH.04	Đường Lùng Sui-Lùng Phình	Km40 (TL153)	Lùng Sui	12		12			5	25	7	42	Ưu tiên đến UBND xã
5	ĐH.05	Đường Mản Thẩn-Sin Chéng	Mản Thẩn	Thôn Ngải Phòng Chồ (Sin Chéng)	5	5								
6	ĐH.06	Đường vào xã Nản Sán	Km250+514 (QL4D)	UBND xã	1,5	1,5								
7	ĐH.07	Đường xuống trạm biên phòng	Đồn Biên phòng 227	Bờ sông	12		12			4	20	8	48	
8	ĐH.08	Đường vào TT xã Lùng Sui	Đầu nối (km 12 đường SMC-BH)	UBND xã	3,6	3,6								Chuyên ĐT159
9	ĐH.09	Đường vào UBND xã Lữ Thẩn	Đầu nối (km 15 đường SMC-BH)	UBND xã	0,5	0,5								
10	ĐH.10	Đường Lữ Thẩn - Seng Sui xã Lùng Sui	UBND xã Lữ Thẩn	Seng Sui Lùng Sui	9		9	4	16	5	25			
11	ĐH.11	Đường Cán Cầu - Lù Di Sán	UB xã Cán Cầu	Thôn Lù Di Sán	10,4	10,4								

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú	
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí		
12	ĐH.12	Đường nội thị trung tâm			14,2	14,2									
II.	Huyện Bắc Hà					320,06	186,66	133,4	16	64	78	390	38,4	230,4	
1	ĐH.13	Cầu Hoàng A Tường- Thái Giăng Phố-San Sả Hồ	Cầu Hoàng A Tường	Thái Giăng Phố-San há Hồ	11	9	2	2	8				0		
2	ĐH.14	Cầu Tà Chải-Thái Giăng Phố	Cầu Tà Chải	Thái Giăng Phố	2	2									
3	ĐH.15	Đường Nậm Trì - Nậm Đét	Nậm Trì	TT xã Nậm Đét-Nậm Thăng	22,2	15	7,2			7,2	36				
4	ĐH.16	Đường Cầu Năm Tôn-TT xã Nậm Lúc-Nậm nhù- Giăng Trù (NK)	Đường Cầu Năm Tôn	TT xã Nậm Lúc-Nậm nhù-Giăng Trù (NK)	16,6	3	13,6			6	30	6,6	39,6		
5	ĐH.17	Đường Bắc Hà - Nậm Khánh	Bắc Hà	Nậm Khánh	15	9	6	3	12	3	15			9km chuyển ĐT159	
6	ĐH.18	Lùng Phình - Tả Văn Chư	Lùng Phình	Tả Văn Chư	10,6	10,6									
7	ĐH.19	Km9 (ĐH 14) - Bản Liễn - Km9 Tả Cù Tỷ	Km 9 (DDH 14)	Bản Liễn - Km 9 Tả Cù Tỷ	29,1	29,1								Chuyển ĐT159	
8	ĐH.20	Km3 BH-SMC (ĐT 153)- Lầu Thí Ngòi- Trường cấp 2 - Km5 ĐT 153	Km3 BH- SMC (ĐT 153)	Lầu Thí Ngòi-Trường cấp 2 -km5 ĐT 153	13	13									
9	ĐH.21	Km6,5 LP-HG-Lùng Cài- (làng ma (SM) QL4	Km6,5LP-HG	Lùng Cài- (làng ma (SM) QL4	10,6	1,6	9	3	12	6	30				
10	ĐH.22	Km5 LP-HG-UB xã Bán Già-Nậm Sóm	Km5 LP-HG	UB xã Bán Già - Nậm Sóm	20,5	9,5	11			5	25	6	36		
11	ĐH.23	Ngã 3 vật tư-UB xã Na Hối	Ngã 3 vật tư	UB xã Na Hối	2	2									

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
12	ĐH.24	Km5 BH (ĐT 143) NM-Cóc ly (ĐT 154)	Km5 BH (ĐT 143)	NM-Cóc ly-ĐT154	19,46	19,46							0	
13	ĐH.25	Bản Giã-Tà Cù ty Sông Lam-Hàn Ngò(SM)	Bản Giã	Tà Cù Ty-Sông Lam-Bản Ngò(SM)	19,6	12,4	7,2			7,2	36			8km chuyển ĐT153, xây mới 2km kéo sang Hà Giang
14	ĐH.26	Thôn Tổng Hạ-Tổng Thượng-Ly Chư Phìn-Chiu Cái(Na Hối)	Thôn Tổng Hạ	Tổng Thượng-Ly Chư Phìn-Chiu Cái(Na Hối)	14,5	3	11,5			5	25	6,5	39	
15	ĐH.27	Km 13 NK-Nậm Tôn-Thủy điện-Km9 BL	Km 13 NK	Nậm Tôn-Thủy điện-Km9 BL	8,7	1,4	7,3	3	12	4,3	21,5			
16	ĐH.28	UBND xã BP-Quán Dín Ngải-(km5 TVC)	UBND xã BP	Quán Dín Ngải-(km5 TVC)	7	7								
17	ĐH.29	UBND xã Hoàng Thu Phố-Quán Dín Ngải-(km6 TVC)	UBND xã Hoàng Thu Phố	Quán Dín Ngải-(km6 TVC)	7	7								
18	ĐH.30	QL4-Quán Hóa-Lu Sui túng B già (km3 DH 21)	QL4-Quán Hóa	Lu Sui túng B già (km3 DH 21)	10,8	5	5,8			5,8	29			
19	ĐH.31	ĐT160(minh hà)-Làng Chàng-QL70	ĐT160(minh hà)	Làng Chàng-QL70	5	5								
20	ĐH.32	Làng mới-Phép Bùng-Nậm Giá-UBND xã cóc ly (DH11)	Làng mới	Phép Bùng-Nậm Giá-UBND xã cóc ly (DH11)	17,5		17,5			10,5	52,5	7	42	

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
21	ĐH.33	Ngãi Phóng Chó-Dì Thàng-Sư Chư Ván-ngải Thầu-Sín Chán-lu siu Tùng(BG)-Km2 DH21	Ngãi Phóng Chó	Dì Thàng-Sư Chư Ván-ngải Thầu-Sín Chán-lu siu Tùng(BG)-Km2 DH21	25		25	5	20	10	50	10	60	
22	ĐH34	Cốc Đào(DH13)-Bản Lùng-Nậm Giàng-Cầu BN DT153	Cốc Đào(DH13)	Bản Lùng-Nậm Giàng-Cầu BN DT153	10,9	4,6	6,3			4	20	2,3	13,8	
23	ĐH.35	Đường vành đai thị trấn			4		4			4	20			
24	ĐH.36	Đường Bản Liễn-Tân Tiến (H.Bảo Yên)	Đường Bản Liễn	Tân Tiến (H.Bảo Yên)	18	18								
III	Huyện Mường Khương				64,8	60	4,8			4,8	24			
1	ĐH. 37	Đường Bản Lầu - Cốc	QL4D	Cốc Phương	14	14								
2	ĐH. 38	Bãi Bằng - La Pan Tân	Thôn Bãi Bằng	La Pan Tân	3		3			3	15			
3	ĐH. 39	Đường Mường Khương - Sản Pán	Mường Khương	Sản Pán xã Nậm Chày	15	15								Chuyên ĐT154
4	ĐH. 40	Đường km15 - U Thái	km15 (QL4Đ)	U Thái	6	6								
5	ĐH. 41	Đường Pa Long - Lô Cỏ Chín	Pha Long	Cửa khẩu Lô Cỏ Chín	5	5								
6	ĐH. 42	Mường Khương - Tung Chung Phố	TT Mường Khương	Tung Chung Phố	2	2								
7	ĐH. 43	Đường Bản Lầu - Bản Xen	QL4Đ(xã Bản Lầu)	Bản Xen	10	10								Chuyên ĐT154
8	ĐH. 44	Đường vào UBND xã Tà Gia Khâu	QL4 (Tà Gia Khâu)	UBND xã Tà Gia Khâu	3	3								
9	ĐH. 45	U Thái - Lùng Khẩu Nhìn	U Thái	ĐT154(Lùng Khẩu Nhìn)	5	5								
10	ĐH. 46	QL4-UBND xã Dìn Chín	QL4	UBND xã Dìn Chín	1,8		1,8			1,8	9			

TT	Kí hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
					Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
IV	Huyện Bảo Yên			223,3	89	134,3	43,1	195	100,2	473,3	76,6	473,2	
1	ĐH. 47Z	Đường vào xã Việt Tiến	Km111+250 QL70	Già Hạ	7	3	4	-	4	20	3	18	
2	ĐH. 48	Đường Long Phúc - Long Khánh	Km114+300 QL70 (Long Phúc)	Km109+250 QL70 (Long Khánh)	15	10	5	5	25	-	10	60	
3	ĐH. 49	Đường bản 9 - Khánh Hòa Lục Yên	Bản 9	Khánh Hòa Lục Yên	6		6	-			6	36	
4	ĐH. 50	Đường vào xã Lương Sơn	Km119/ QL70	Lương Sơn	10,5	7	3,5	3,5	22	-	7	42	
5	ĐH. 51	Đường làng Đào-Xuân Hoà-Xuân Thượng	Km49+550 QL279	Xuân Thượng	26	26		8	32	18	90	-	Chuyển ĐT160
6	ĐH. 52	Đường Nghĩa Đô - Tân Tiến	Km41+750 QL279	Tân Tiến	32	15	17	17	68	-	15	90	Chuyển ĐT153
7	ĐH. 53	Đường Thượng Hà - Minh Tân	Km 134 QL70 (Thượng Hà)	Minh Tân	2,6		2,6	2,6	13		2,6	15,6	
8	ĐH. 54	Đường Minh Tân - Kim Sơn	Km130+030 QL70	Kim Sơn	24,3		24,3	7	35	17,3	103,8		Ưu tiên đến xã Minh Tân 7km
9	ĐH. 55	Đường Hồng Bùn Bảo Hà - Kim Sơn-Cầu nhỏ	Hồng Bùn Bảo Hà	Kim Sơn	32	28	4	-	15	30	11	90	
10	ĐH. 56	Đường Tân Thượng - Cam Cọt	Tân Thượng	Ngòi Nhù	15,5		15,5		15,5	77,5			Chuyển ĐT Sơn Hà-Cam Cọt-Tân Thượng
11	ĐH. 57	Đường xã Tân Dương-Xã Thượng Hà	QL279 Tân Dương	QL70 Thượng Hà	13,5		13,5		13,5	67,5			
12	ĐH. 58	Đường QL70-Xã Điện Quan	QL70	Xã Điện Quan	6		6				6	25,6	
13	ĐH. 59	Đường Xuân Thượng Việt Tiến	Xuân Thượng	Việt Tiến	32		32		16	80	16	96	
14	ĐH. 60	Đường Chom	QL279 (Yên Sơn)	QL 70	0,9		0,9		0,9	4,5			

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
V	Huyện Văn Bàn				99,5	61,5	38	3	12	10	50	39	234	
1	ĐH.61	Đường Văn Bàn - Liêm Phú	Văn Bàn	Liêm Phú	15	15			0		0	8	48	7km chuyển ĐT
2	ĐH.62	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha	Ngã 3 Khánh Hạ	Nậm Tha	23	23			0		0		0	Chuyển ĐT
3	ĐH.63	Đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Đền Chiềng Ken	Liêm Phú	3		3		0	3	15		0	
4	ĐH.64	Đường Dương Quý - Dân	Đường Quý	Dân Thành	8	8			0		0	8	48	
5	ĐH.65	Đường Dương Quý - Nậm	Đường Quý	Nậm Chày	15		15		0		0		0	Chuyển ĐT
6	ĐH.66	Đường Minh Lương - Nậm Xáy	QL279	Nậm Xáy	6	6						13	78	Kéo dài sang Yên Bái 13km
7	ĐH.67	Đường Tân Thượng - Cam Cọn	Tân Thượng	Cam Cọn	7	7			0		0		0	Quy hoạch là ĐT
8	ĐH.68	Đường Võ Lao - Nậm Má	TL151	Nậm Má	2,5	2,5			0		0		0	
9	ĐH.69	Đường Nậm Chày-Nậm	Nậm Chày	Nậm Cang	20		20	3	12	7	35	10	60	
VI	Huyện Bảo Thắng				75,2	48,7	26,5	0	0	26,5	53	68	204	
1	ĐH.70	Đường cầu Lu-xã Sơn Hà	Đầu cầu Lu	Ngòi Nhù	8	8				8	16	8	24	Chuyển ĐT
2	ĐH.71	Đường Sơn Hà - Phú	Khe Đền	ĐT.151	7,2	7,2								Chuyển ĐT
3	ĐH.72	Đường TT Phố Lu-xã Phố Lu	Cuối TT Phố Lu	Hết đất Phố Lu	6	6			0		0	6	18	
4	ĐH.73	Đường QL4E-Tri Quang-Xã Lu	Km5QL4E	Hết đất Tri Quang	16,5	16,5			0		0	16,5	49,5	Chuyển ĐT157
5	ĐH.74	Đường Phong Hải-Thái Niên-Gia Phú	Km25QL70	Km26QL4E(Gia Phú)	19,5	7,5	12	0	0	12	24	19,5	58,5	8,5km chuyển ĐT157 còn 11km
6	ĐH.75	QL4E-Thái Niên	Km6QL4E	Ngã 3 Làng Đo	11,5	11,5			0		0	11,5	34,5	
7	ĐH.76	Bản Phiệt Làng Chung	Đường ĐT153	Km8 Q170	6,5		6,5		0	6,5	13	6,5	19,5	
VII	Thành Phố Lào Cai				9,099	5,739	3,36	1,2	4,8	2,1	10,5			
1	ĐH.77	Lũng Thàng (B4A)	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh	0,594	0,594								

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
2	ĐH.78	Cốc Sà (B4)	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh	0,515	0,515								
3	ĐH.79	Số 1 đường chai trường 1-4	Trần Phỹ	Khai Trường	1,2		1,2	4,8						
4	ĐH.80	Bến Đá - Cầu làng nhón	Bến Đá	Cầu Làng Nhón	1	1								
5	ĐH.81	Phố Hà Đặc*	Hoàng Quốc Việt	Trường Hoa Lan II	0,7	0,7								
6	ĐH.82	T.thê khu D(3 nhánh)			0,6		0,6		0,6	3				
7	ĐH.83	T.thê khu C Pom Hán			0,6		0,6		0,6	3				
8	ĐH.84	Na ít	Hoàng Sao	Tân Tiến	0,55	0,55								
9	ĐH.85	Khu H TT mô tô 30PH			0,4	0,4								
10	ĐH.86	Cầu Gò	Hoàng Quốc Việt	Khu TT Công nhân mô	0,4	0,4								
11	ĐH.87	Đường dân than			0,4	0,4								
12	ĐH.88	Hoàng Đức Chừ	Hoàng Quốc Việt	Hà Đặc	0,35	0,35								
13	ĐH.89	Hoàng Sào 2	Hoàng Quốc Việt	Trường MN HLI	0,3	0,3								
14	ĐH.90	Đường kho muối			0,3		0,3		0,3	1,5				
15	ĐH.91	4 nhánh nổi			0,3		0,3		0,3	1,5				
16	ĐH.92	Khu thí nghiệm			0,3		0,3		0,3	1,5				
17	ĐH.93	Tập thể CN mô Pom Hán			0,23	0,23								
18	ĐH.94	Tổ Vũ	Hoàng Quốc Việt	Nhà VH cũ	0,2	0,2								
19	ĐH.95	Đường tổ 6P.Hán			0,1	0,1								
20	ĐH.96	TT tổ 34PH			0,06		0,06							
VIII	Huyện Bát xát				132,7	73,5	59,2	5	20	26,2	131	35	210	
1	ĐH.97	Đường vào xã Sáo Tòng Xanh	Km16 QL.4D	Sáo Tòng Xanh	7	7								
2	ĐH.98	Đường Quang Kim - Cốc	Quang Kim	Cốc San	12,3	12,3								

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
3	ĐH.99	Đường Quang Kim - Phìn Ngan	Quang Kim	Phìn Ngan	14	14								Kéo dài sang Tả Giàng Phình 20km
4	ĐH.100	Đường vào xã Pa Cheo	Km6/ĐT155	Tả Pa Cheo	9	9								Kéo dài sang Pa Chèo 25km
5	ĐH.101	Đường Mường Hum -	Mường Hum	Dền Sáng	12	12								
6	ĐH.102	Đường Mường Hum -	Mường Hum	Nậm Pung	6,2		6,2		6,2	31				
7	ĐH.103	Đường Mường Hum - Trung Lèng Hồ	Mường Hum	Trung Lèng Hồ	4,5	4,5								
8	ĐH.104	Đường tuần tra biên giới	Lũng Pô	Khoa San Chải	34	4	30			10	50	20	120	
9	ĐH.105	Đường vào xã Nậm Chạc	Km43TL156	Nậm Cánh	10,7	10,7								
10	ĐH.106	Đường cứu hộ, cứu nạn	Thịnh Trường	Y Tỷ	30		30	5	20	10	50	15	90	
IX	Huyện Sa Pa				74	7	67	2	8	32	160	33	198	
1	ĐH.107	Đường TL 152	Km 39	Km 46	7		7	2	8	5	25			
2	ĐH.108	Đường Thanh Kim - Tả Thàng	Thanh Kim	Tả Thàng	25	5	20			8	40	12	72	
3	ĐH.109	Đường Nậm Nhiu-Nậm Than	Nậm Nhiu	Nậm Than	5		5			5	25			
4	ĐH.110	Đường Sin Chải-Cát Cát-Ồ Quý Hồ	Sin Chải	Ồ Quý Hồ	14	2	12			4	20	8	48	
5	ĐH.111	Đường Bản Khoang-Phìn Ngan	Can Hồ A	Đập thủy điện	6		6			3	15	3	18	Kéo dài sang Tả Phời 15km
6	ĐH.112	Đường Sin Chải C-Bát Xát	Sin Chải C (TG Phìn)	RG Bát Xát	2		2			2	10			
7	ĐH.113	Đường Tả Van-Séo Mý	Tả Van	Séo Mý Tỷ	15		15			5	25	10	60	Chuyển ĐT
B	Các tuyến đường mới				213	-	-	-	-	84	540	139	834	

TT	Kí hiệu	Danh mục tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Loại mặt đường		2012-2015		2016-2020		2021-2030		Ghi chú
						Nhựa, BTXM	C.phối	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	K.lượng	K.phí	
1		Lũng Khấu - xã Dìn Chín, Tả Gia Khâu (Mường Khương)	Lũng Khấu Nhin	Xã Dìn Chín (hoặc Tả Gia Khâu)	20					10	60	10	60	Hiện trạng Bn=2m
2		Xuân Thượng - Việt Tiến (B. Yên)	Xuân Thượng	Việt Tiến	12					5	30	7	42	Hiện trạng. Bn=2m
3		Cuống - Phìn Hồ Thầu - Bản Phùng (SaPa)	Xã Tả Phời	Xã Bản Phùng huyện SaPa	27					10	60	27	162	Có 17km cấp phối, 10km là đường mòn
4		Y Tý dọc biên giới (Bát			15					5	30	10	60	
5		Điện Quan, B.Thắng-Bản	QL70	ĐT160	9					9	90		0	
6		Mở mới tuyến 2 bên sông Chảy từ Cốc Ly đến QL4	Thủy điện Cốc Ly	QL4	100					30	180	70	420	
7		Trịnh Tường - Y Tý			30					15	90	15	90	
8		A Lù - cầu Thiên Sinh			10					10	30			Mở mới
9		Tân Giang - Minh Trang			6					6	18			Mở mới
10		Y Tý - Phong Thổ (đọc			70					20	60	50	150	Mở mới
11		Đền Thàng - Cốc Mý			26					10	30	16	50	Mở mới quy mô cấp VI MN
12		Bản Xèo - Tả Lèng			7					7	21			Mở mới

Tru

PHỤ LỤC 3

Quy hoạch bãi đỗ xe tĩnh đường bộ và đường thủy nội địa tỉnh Lào Cai giai đoạn 2012 – 2030



(Kèm theo Quyết định số: 3802 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh)

TT	Tên bãi	Vị trí	Quy Mô	Khả năng phục vụ	Quy Hoạch				Ghi chú
					Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030		
					Quy mô	Khả năng phục vụ	Quy mô	Khả năng phục vụ	
	ĐƯỜNG BỘ								
I	Huyện Si Ma Cai								
1	Bến xe trung tâm huyện	Trung tâm H. Si Ma Cai	cấp IV	50 xe	cấp IV	50 xe	cấp III	100 xe	
2	Bãi đỗ xe xã Cán Cầu	xã Cán Cầu			cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
3	Bãi đỗ xe xã Sín Chéng	xã Sín Chéng			cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
4	Bãi đỗ xe xã Bàn Mế	xã Bàn Mế			cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
5	Bãi đỗ xe xã Quan Thần Sán	xã Quan Thần Sán					cấp V	30 xe	
6	Bãi đỗ xe xã Thảo Chư Phìn	xã Thảo Chư Phìn					cấp V	30 xe	
7	Bãi đỗ xe xã Nàn Sín	Xã Nàn Sín					cấp V	30 xe	
8	Bãi đỗ xe xã Lừ Thần	Xã Lừ Thần					cấp V	30 xe	
	Bãi đỗ xe xã Lùng Sui	Xã Lùng Sui					cấp V	30 xe	
II	Huyện Bắc Hà								
1	bến xe Bắc Hà	Thị trấn BH	3520 m2			17000 m2			
2	bãi đỗ Lùng Phình	Ngã 3 Lùng Phìn				500 m2		1 500 m2	
3	Bãi đỗ Bàn già	Ngã 3 bàn già				500 m2		1 500 m2	
4	Bãi đỗ Lùng Cỏi	Ngã 3 Lùng cỏi				500 m2		1 500 m2	
5	Bãi đỗ Bảo nhai	trung tâm xã Bảo nhai				500 m2		1 500 m2	
6	Bãi đỗ Nậm mơn	Ngó 3 vào xã Nậm Mòn				500 m2		1 500 m2	
7	Bến xe Cốc lý	Ngã 3 rẽ vào cầu cốc lý				4000 m2		1 500 m2	
III	Huyện Mường Khương								

TT	Tên bãi	Vị trí	Quy Mô	Khả năng phục vụ	Quy Hoạch				Ghi chú
					Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030		
					Quy mô	Khả năng phục vụ	Quy mô	Khả năng phục vụ	
1	Bến Xe khách TT Mường Khương								
2	Bến Xe Khách Pha Long								
3	Bến Xe Khách Cao Sơn								
IV	Huyện Bảo Yên			Lượt xe/ngày		Lượt xe/ngày		Lượt xe/ngày	
1	Bến xe khách và bãi đỗ xe Bảo Hà	Xã Bảo Hà	10000-15000	150	5000-7000	50			Mở mới
2	Bến xe khách Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô	4000-5000	40			4000-5000	40	Mở mới
3	Bến xe khách Long Khánh	Xã Long Khánh	4000-5000	40			4000-5000	40	Mở mới
4	Bãi đỗ xe TT Phố Ràng	TT Phố Ràng	7000-10000	50	7000-10000	50			Mở mới
5	Bãi đỗ xe xã Điện Quan	Xã Điện Quan	3000-4000	30	3000-4000	30			Mở mới
6	Bãi đỗ xe xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô	3000-4000	30	3000-4000	30			Mở mới
7	Bãi đỗ xe xã Vinh Yên	Xã Vinh Yên	2000-3000	30	2000-3000	30			Mở mới
8	Bãi đỗ xe xã Cam Cọn	Xã Cam Cọn	3000-4000	30	3000-4000	30			Mở mới
9	Bãi đỗ xe xã Long Khánh	Xã Long Khánh	3000-4000	40	3000-4000	40			Mở mới
10	Bãi đỗ xe xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà	3000-4000	25	3000-4000	25			Mở mới
11	Bãi đỗ xe xã Việt Tiến	Xã Việt Tiến	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
12	Bãi đỗ xe xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
13	Bãi đỗ xe xã Tân Dương	Xã Tân Dương	2000-3000	25			2000-3000	25	Mở mới
14	Bãi đỗ xe xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	3000-4000	30			3000-4000	30	Mở mới
15	Bãi đỗ xe xã Xuân Thượng	Xã Xuân Thượng	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
16	Bãi đỗ xe xã Minh Tân	Xã Minh Tân	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
17	Bãi đỗ xe xã Kim Sơn	Xã Kim Sơn	3000-4000	35			3000-4000	35	Mở mới
18	Bãi đỗ xe xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
19	Bãi đỗ xe xã Long phúc	Xã Long phúc	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới
	Bãi đỗ xe xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn	3000-4000	25			3000-4000	25	Mở mới



TT	Tên	Vị trí	Quy Mô	Khả năng phục vụ	Quy Hoạch				Ghi chú
					Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030		
					Quy mô	Khả năng phục vụ	Quy mô	Khả năng phục vụ	
V	Huyện Văn Bàn								
A	Bến xe								
1	Bến xe Văn Bàn				Loại 3		Loại 2		Nâng cấp
2	Bến xe Tân An				Loại 4				Mở mới
3	Bến xe Minh Lương				Loại 6				Đã có bến tạm
4	Bến xe Nậm Tha				Loại 6				Mở mới
5	Bến xe Liêm Phú				Loại 6				Đã có bến tạm
6	Bến xe Võ Lao				Loại 6		Loại 5		Đã có bến tạm
B	Bãi đỗ xe								
1	Trung tâm huyện Văn Bàn					350 xe			Mở mới
2	Trung tâm xã Tân An					350 xe			QH chung Bảo Hà - Tân An
3	Trung tâm xã Chiềng Ken					200 xe			Mở mới
VI	Huyện Bảo Thắng								
1	Bến xe Bảo Thắng				Loại 2				Nâng cấp
2	Bến xe Tầng Loóng				Loại 2				Mở mới
3	Bến xe Xuân Quang				Loại 6				Mở mới
VII	TP.Lào Cai								
A	Các phường, xã khu đô thị cũ								
1	Sơn Mãn		3000	50-100	3000	50-100			
2	Cốc Lếu		5000	100-150	5000	100-1500	5000	100-1500	Mở mới
3	Duyên Hải		6000	120-200	6000	120-200	6000	120-200	Mở mới
4	Kim Tân		7000	150-250	7000	150-250			Mở mới
5	Phố Mới		8000	200-300	8000	200-300			Mở mới
6	Lào Cai	Đền Thượng	10000	300-500	10000	300-500			

TT	Tên bãi	Vị trí	Quy Mô	Khả năng phục vụ	Quy Hoạch				Ghi chú
					Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030		
					Quy mô	Khả năng phục vụ	Quy mô	Khả năng phục vụ	
B	Các phường Phía Nam								
VIII	Huyện Bát Xát								
1	Bản Vược	Xã Bản Vược	18,000 m2		Loại 3				Đang xây
2	Tùng Sáng	Xã A Mú Sung	10.000m2				Loại 6		Mở mới
3	Mường Hum	Xã Mường Hum	10.000m2				Loại 6		Mở mới
4	Y Tý	Xã Y Tý	10.000m2				Loại 6		Mở mới
IX	Huyện Sa Pa								
1	Bến xe TT sa Pa	TT Sa Pa	5ha						
2	Bến xe xã Thanh Phú	xã Thanh Phú	300m2						
3	Bãi đỗ xe xã Tả Van	Xã Tả Van	300m2						
4	Bãi đỗ xe xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn	300m2						
5	Bãi đỗ xe khu TOPAT	Xã Thanh Kim	350m2						
6	Bãi đỗ của 3 tầng (QL4D)	xã Trung Chải	300m2						
7	Bãi đỗ trường TH thị trấn	TT Sa Pa	300m2						
8	Bãi đỗ Violet	TT Sa Pa	300m2						
9	Bãi đỗ Ngã ba Sín Chải	Xã San Sả Hồ	300m2						
10	Bãi đỗ Thác bạc	TT Sa Pa	300m2						
11	Bãi đỗ Trạm tôn	TT Sa Pa	300m2						
12	Bãi đỗ Bãi đá cỏ	Xã Hầu Thào	300m2						
13	Bãi đỗ cửa chợ	TT Sa Pa	300m2						
14	Bãi đỗ xã bản Khoang	Xã bản Khoang	300m2						
15	Bãi đỗ Hang đá	Xã Sa Pa	300m2						
16	Bãi đỗ Bittit	TT Sa Pa	300m2						
17	Bãi đỗ Trường Giang	Xã lao Chải	300m2						



TT	Vị trí	Quy Mô	Khả năng phục vụ	Quy Hoạch				Ghi chú
				Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030		
				Quy mô	Khả năng phục vụ	Quy mô	Khả năng phục vụ	
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA								
I Huyện Si Ma Cai								
1	Bến đỗ xe đường thủy xã Bản Mế	xã Bản Mế		cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
2	Bến đỗ xe đường thủy xã Sán Chải	xã Sán Chải		cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
3	Bến Đỗ xe đường thủy xã Si Ma Cai	xã Si Ma Cai		cấp V	30 xe	cấp V	30 xe	
II Huyện Bắc Hà								
1	Đầu đập thủy điện Bắc Hà				1000m2+0,5 km đường			
2	Thôn nhiều cỏ ván C xã Tá Van Chư				500m2 +8 km đường			
3	UBND xã Bản cái				500m2+0,5 km đường			
4	UBND xã Bảo nhai				1000m2+0,5 km đường			
III Huyện Mường Khương								
1	Nà Vang xã Lùng Khẩu Nhìn							
2	Bến Lùng Chéng Nùng xã Cao Sơn							
3	Bến Cán Cầu xã Tá Thàng							
IV Huyện Văn Bàn								
1	Cảng đường thủy trung tâm xã Tân An							

Handwritten signature

PHỤ LỤC 4

Quy hoạch bến xe giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tỉnh Lào Cai

theo Quyết định số: 3802/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh



TT	Tên Bến xe	Vị trí, địa điểm	Loại Bến xe		Diện tích (m ²)		Công suất (xe/ngày đêm)		Ghi chú khác
			GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	
I	Thành phố Lào Cai								
1	Bến xe khách Phố Mới	Phường Phố Mới, TP. Lào Cai	Loại 3	Loại 3	9.800	9.800	900	900	Bến xe khách nội tỉnh và kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
2	Bến xe khách Trung tâm Lào Cai	Phường Bình Minh, TP. Lào Cai	Loại 1	Loại 1	35.000	50.000	1575	2250	Bến xe khách đối ngoại và kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
3	Bến xe phía Tây thành phố	Xã Cốc San, huyện Bát Xát	Loại 2	Loại 1	40.000	40.000	900	1575	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
II	Huyện Bắc Hà								
1	Bến xe khách Bắc Hà hiện tại	thị trấn Bắc Hà	Loại 4	Loại 4	2.800	2.800	450	450	
2	Bến xe khách Bắc Hà mới	thị trấn Bắc Hà	Loại 2	Loại 2	17.000	17.000	900	900	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
3	Bến xe xã Cốc Ly	Xã Cốc Ly, Huyện Bắc Hà	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
III	Huyện Mường Khương								
1	Bến xe khách Mường Khương	Huyện Mường Khương	Loại 4	Loại 3	6.200	6.200	450	900	
2	Bến xe xã Pha Long	Xã Pha Long, Huyện Mường Khương	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
3	Bến xe xã Bàn Lâu	Xã Bàn Lâu, Huyện Mường Khương	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	

TT	Tên Bến xe	Vị trí, địa điểm	Loại Bến xe		Diện tích (m2)		Công suất (xe/ngày đêm)		Ghi chú khác
			GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	
IV	Huyện Si Ma Cai								
1	Bến xe khách Si Ma Cai	Huyện Si Ma Cai	Loại 4	Loại 3	5.350	5.350	450	900	
V	Huyện Văn Bàn								
1	Bến xe khách Văn Bàn	Huyện Văn Bàn	Loại 4	Loại 2	13.163	13.163	450	900	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
2	Bến xe xã Tân An	Xã Tân An, Huyện Văn Bàn	Loại 3	Loại 2	30.000	30.000	900	1125	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
3	Bến xe xã Võ Lao	Xã Võ Lao, Huyện Văn Bàn	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
4	Bến xe xã Minh Lương	Xã Minh Lương, Huyện Văn Bàn	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
5	Bến xe xã Liêm Phú	Xã Liêm Phú, Huyện Văn Bàn	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
6	Bến xe xã Nậm Tha	Xã Nậm Tha, Huyện Văn Bàn	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
VI	Huyện Bảo Thắng								
1	Bến xe khách Phố Lu	Thị trấn huyện Bảo Thắng	Loại 4	Loại 3	2.808	5.000	450	900	
2	Bến xe khách Tăng Loóng	Thị trấn Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng	Loại 3	Loại 2	12.000	12.000	450	900	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
3	Bến xe khách Phong Hải	Thị trấn Phong Hải, Huyện Bảo Thắng	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
VII	Huyện Sa Pa								
1	Bến xe khách huyện Sa Pa	Thị trấn huyện Sa Pa	Loại 3	Loại 3	5.000	5.000	900	900	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.



TT	Tên bến xe	Vị trí, địa điểm	Loại Bến xe		Diện tích (m ²)		Công suất (xe/ngày đêm)		Ghi chú khác
			GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	GD 2015-2020	GD 2021-2030	
2	Bến xe khách Sa Pa	Xã Sa Pa, Huyện Sa Pa	Loại 2	Loại 1	100.000	100.000	900	1350	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
3	Bến xe khách phía Nam TT Sa Pa	Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa	Loại 6	Loại 5	6.000	6.000	180	270	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
4	Bến xe khách Thanh Phú	Xã Thanh Phú, Huyện Sa Pa	Loại 4	Loại 3	15.000	15.000	900	900	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
5	Bến xe khách xã Tá Giàng Phình	Xã Tá Giàng Phình, Huyện Sa Pa	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
VIII	Huyện Bảo Yên								
1	Bến xe khách Bảo Yên	Huyện Bảo Yên	Loại 3	Loại 2	13.999	13.999	900	1125	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
2	Bến xe khách xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô, Huyện Bảo Yên	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
3	Bến xe khách xã Long Khánh	Xã Long Khánh, Huyện Bảo Yên	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
IX	Huyện Bát Xát								
1	Bến xe khách Bát Xát	Huyện Bát Xát	Loại 3	Loại 2	16.254	16.254	900	1125	Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe tỉnh.
2	Bến xe khách xã Mường Hum	Xã Mường Hum, Huyện Bát Xát	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
3	Bến xe khách xã Y Tý	Xã Y Tý, Huyện Bát Xát	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
4	Bến xe khách xã A Mu Sung	Xã A Mu Sung, Huyện Bát Xát	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	
5	Bến xe khách xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường, Huyện Bát Xát	Loại 6	Loại 5	2.000	2.000	180	270	

10